

MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1 - 4
- Báo cáo kết quả kinh doanh 5 - 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 7
- Thuyết minh báo cáo tài chính 8 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,470,123,697,116	1,367,901,815,250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	243,360,821,283	114,314,382,947
1. Tiền	111		53,860,821,283	21,814,382,947
2. Các khoản tương đương tiền	112		189,500,000,000	92,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	992,556,541,700	1,023,056,541,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		992,556,541,700	1,023,056,541,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,711,415,368	60,674,776,343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	35,451,056,951	29,963,822,276
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1.0		20,877,652,847	19,947,517,655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2,993,288,677	944,024,671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	48,486,007,687	34,902,590,606
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5,218,937,947)	(5,135,661,210)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1,821,293,270	1,750,457,246
1. Hàng tồn kho	141		1,821,293,270	1,750,457,246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96,272,520,394	88,846,821,440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96,272,520,394	88,846,821,440
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.4	96,047,190,394	88,787,289,622
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.2		225,330,000	59,531,818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI. Tài sản Tái bảo hiểm	190	V.13	54,401,105,101	79,258,835,574
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		26,586,702,111	24,106,789,083
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		27,814,402,990	55,152,046,491
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194,155,805,252	177,538,358,740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,463,467,010	6,260,262,630
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,463,467,010	6,260,262,630
Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6,000,000,000	6,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216.2		463,467,010	260,262,630
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		129,633,553,525	132,435,443,315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	67,985,559,562	70,189,204,048
- Nguyên giá	222		108,294,873,491	107,315,482,582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,309,313,929)	(37,126,278,534)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	61,647,993,963	62,246,239,267
- Nguyên giá	228		65,298,744,887	65,298,744,887
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,650,750,924)	(3,052,505,620)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55,000,058,302	35,000,058,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	55,000,058,302	35,000,058,302
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,058,726,415	3,842,594,493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3,058,726,415	3,842,594,493
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,664,279,502,368	1,545,440,173,990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,042,217,544,339	943,689,071,873
I. Nợ ngắn hạn	310		1,042,082,544,339	943,684,071,873
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	66,504,462,623	48,436,343,529
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		62,955,868,658	47,392,852,500
Phải trả khác cho người bán	311.2		3,548,593,965	1,043,491,029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	13,961,206,834	8,538,978,032
4. Phải trả người lao động	314		86,297,238,561	65,116,252,595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.12	8,844,623,706	9,463,579,445
Doanh thu chưa thực hiện BH gốc	318.1		2,011,901,216	3,510,180,724
Doanh thu Hoa hồng chưa được hưởng	318.3		6,832,722,490	5,953,398,721
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	5,956,315,051	9,540,871,280
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57,149,662,620	31,508,460,920
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.13	803,369,034,944	771,079,586,072
Dự phòng phí BH gốc và nhận tái BH	329.1		591,631,646,777	544,878,400,278
Dự phòng bồi thường BH gốc và nhận tái BH	329.2		142,582,269,869	162,957,710,043
Dự phòng dao động lớn	329.3		69,155,118,298	63,243,475,751
II. Nợ dài hạn	330		135,000,000	5,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		135,000,000	5,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		622,061,958,029	601,751,102,117
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	622,061,958,029	601,751,102,117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		86,133,188,964	53,133,188,964
9. Quỹ Dự trữ bắt buộc	419		27,030,743,973	27,030,743,973
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130,796,425,092	143,485,569,180
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421.a		38,148,039,140	32,337,043,135
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		92,648,385,952	111,148,526,045
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,664,279,502,368	1,545,440,173,990

Người lập biểu:

Trưởng phòng KTTTC





Đào Duy Trung

Phạm Minh Trí

Hoàng Thị Tính

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 2 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2 năm 2017		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		288,163,378,038	233,378,899,461	552,977,682,254	428,952,063,809
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		19,116,787,105	14,722,344,898	37,908,709,604	28,474,003,171
4. Thu nhập khác	13		45,123,378	170,944,732	85,827,082	391,041,276
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		145,679,145,531	129,454,468,784	277,649,867,357	249,124,404,391
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		21,675,802	5,181,816	24,846,529	8,119,999
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		103,446,418,978	80,259,398,755	197,424,527,311	142,733,771,204
9. Chi phí khác	24		4,592,000	2,786,689	39,995,303	14,350,794
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		58,173,456,210	38,550,353,047	115,832,982,440	65,936,461,868
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11,652,691,242	7,746,070,610	23,184,596,488	13,223,292,374
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		46,520,764,968	30,804,282,437	92,648,385,952	52,713,169,494
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Quý 2 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2 năm 2017		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01		299,131,689,122	243,417,530,389	570,731,452,443	445,224,539,623
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	VI.1	314,681,086,381	282,269,607,830	614,706,594,817	522,762,618,460
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		450,476,830	778,326,919	2,778,104,125	1,381,619,174
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		15,999,874,089	39,630,404,360	46,753,246,499	78,919,698,011
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		14,691,688,916	12,955,070,808	23,840,531,295	22,028,684,490
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	VI.2	16,495,638,962	12,821,202,786	26,320,444,323	21,383,910,727
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	02.2		1,803,950,046	(133,868,022)	2,479,913,028	(644,773,763)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		284,440,000,206	230,462,459,581	546,890,921,148	423,195,855,133
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		3,723,377,832	2,916,439,880	6,086,761,106	5,756,208,676
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		3,680,400,037	2,916,439,880	6,019,489,278	5,756,208,676
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh BH	04.2		42,977,795	-	67,271,828	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		288,163,378,038	233,378,899,461	552,977,682,254	428,952,063,809
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		71,376,404,765	67,911,611,159	146,726,927,572	114,367,936,975

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Quý 2 năm 2017

Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1	VI.3	71,749,369,855	67,914,866,159	147,206,011,514	114,386,241,975
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		372,965,090	3,255,000	479,083,942	18,305,000
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	VI.4	2,630,848,075	684,891,253	14,365,608,005	894,957,292
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(13,952,261,929)	305,583,373	(20,375,440,174)	22,106,599,451
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(14,467,447,087)	147,536,161	(27,337,643,501)	3,421,058,413
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		69,260,741,848	67,384,767,118	139,323,522,894	132,158,520,721
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		2,986,359,243	2,702,267,325	5,911,642,547	5,027,603,272
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		73,432,044,440	59,367,434,341	132,414,701,916	111,938,280,398
Trong đó:		VI.5				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		50,272,280,723	40,888,029,208	90,847,084,581	76,102,522,065
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		23,159,763,717	18,479,405,133	41,567,617,335	35,835,758,333
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		145,679,145,531	129,454,468,784	277,649,867,357	249,124,404,391
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		142,484,232,507	103,924,430,677	275,327,814,897	179,827,659,418
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20-21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.6	19,116,787,105	14,722,344,898	37,908,709,604	28,474,003,171
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.7	21,675,802	5,181,816	24,846,529	8,119,999
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		19,095,111,303	14,717,163,082	37,883,863,075	28,465,883,172
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	103,446,418,978	80,259,398,755	197,424,527,311	142,733,771,204
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		58,132,924,832	38,382,195,004	115,787,150,661	65,559,771,386
23. Thu nhập khác	31		45,123,378	170,944,732	85,827,082	391,041,276
24. Chi phí khác	32		4,592,000	2,786,689	39,995,303	14,350,794
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40,531,378	168,158,043	45,831,779	376,690,482
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		58,173,456,210	38,550,353,047	115,832,982,440	65,936,461,868
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11,652,691,242	7,746,070,610	23,184,596,488	13,223,292,374
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46,520,764,968	30,804,282,437	92,648,385,952	52,713,169,494
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu:

Trưởng phòng KTTTC





Đào Duy Trung

Phạm Minh Trí

Hoàng Thị Tĩnh

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (trực tiếp)

Mẫu số B 03 - DN

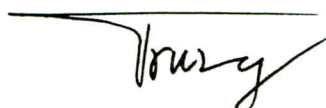
Quý 2 năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	322,001,068,296	286,525,585,075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(178,485,686,816)	(158,169,700,375)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23,468,491,432)	(16,537,680,419)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(19,103,086,330)	(12,076,414,780)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	115,443,494,367	393,245,650,570
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(294,287,384,839)	(554,629,184,042)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ KD	20	(77,900,086,754)	(61,641,743,971)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & TSDH khác	21	(979,390,909)	(42,396,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua cc nợ của ĐV khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(183,000,000,000)	(156,200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	131,500,000,000	81,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & LN được chia	27	22,995,394,984	16,693,912,617
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	(29,483,995,925)	(58,548,483,747)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43,957,440,000)	(43,689,840,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43,957,440,000)	(43,689,840,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(151,341,522,679)	(163,880,067,718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	394,702,343,962	359,166,204,951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	243,360,821,283	195,286,137,233

Người lập biểu:

Trưởng phòng KTTT





Hoàng Thị Tĩnh

Đào Duy Trung

Phạm Minh Trí

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) gọi tắt là “Công ty” trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh:

Vốn điều lệ của Công ty là: 380.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 6, Toàn nhà CC 29T1, Hoàng Đạo Thúy, P Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có các chi nhánh trực thuộc:

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, địa chỉ số 38 Phan Đăng Lưu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hà Nội, địa chỉ số 343 Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng, địa chỉ số 01 Tổng Phước Phổ, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nghệ An, địa chỉ số 371A Nguyễn Văn Cừ, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đắk Lắk, địa chỉ số 06 Trần Hữu Dục, Phường Tân Lợi, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ số 62-64 Tôn Đức Thắng, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Khánh Hòa, địa chỉ số 45 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ số 481 đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, tỉnh Cần Thơ

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ tầng 2 số 11 Phan Chu Trinh, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Phú Thọ, địa chỉ số 1674 đại lộ Hùng Vương, Phường Gia Cẩm, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính và hình thức nhật ký sổ cái.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

1.2.

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

+

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm

Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

7 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí:

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

8 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC (“Thông tư 125”) ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

9. Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC (“Thông tư 124”) ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 125.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 124/2012/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

13 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

15 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017(VND)	01/01/2017(VND)
Tiền mặt	3,060,996,685	2,516,054,366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50,799,824,598	51,340,997,896
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	189,500,000,000	340,845,291,700
	<u>243,360,821,283</u>	<u>394,702,343,962</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017(VND)			01/01/2017(VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu; + Cổ phiếu ...						
- Tổng giá trị trái phiếu; + Trái phiếu...						
- Các khoản đầu tư khác;						
(*) Số lượng cổ phiếu ... đang nắm giữ						
Trong đó số lượng cổ phiếu ... đang cầm cố (Chi tiết theo từng khoản cầm cố)						

	30/06/2017(VND)		01/01/2017(VND)	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	992,556,541,700	992,556,541,700	836,711,250,000	836,711,250,000
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	992,556,541,700	992,556,541,700	836,711,250,000	836,711,250,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác (CP ưu đãi)	-	-	-	-
b2) Dài hạn	55,000,058,302	55,000,058,302	8,000,058,302	8,000,058,302
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	55,000,058,302	55,000,058,302	8,000,058,302	8,000,058,302
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

	30/06/2017(VND)			01/01/2017(VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con + Công ty ...						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Công ty ...						
- Đầu tư vào đơn vị khác + Công ty ...						

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2017(VND)	01/01/2017(VND)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	20,877,652,847	19,080,596,665
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	19,510,327,145	17,776,107,298
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	932,956,466	623,327,455
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	434,369,236	681,161,912
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	2,882,538,756	3,335,514,880
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	11,690,865,348	15,328,107,253
Cộng	35,451,056,951	37,744,218,798

Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	2,993,288,677	1,058,715,677
Phải thu ngắn hạn khác		48,486,007,687	56,609,371,674
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	-	39,635,660,532	43,514,965,738
<i>Tạm ứng</i>	-	6,362,585,116	10,283,946,846
<i>Phải thu khác</i>	-	2,487,762,039	2,810,459,090
Tổng cộng các khoản phải thu	-	86,930,353,315	95,412,306,149
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(5,218,937,947)	(5,135,661,210)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	-	81,711,415,368	90,276,644,939

4 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

4.1 Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ

		30/06/2017(VND)	01/01/2017(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2017	-	92,636,343,331	65,727,529,108
Phát sinh trong năm	-	26,418,413,707	88,245,768,589
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	41,597,911,627	63,690,443,159
Số cuối kỳ 30/06/2017	-	77,456,845,411	90,282,854,538

4.2 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ

		30/06/2017(VND)	01/01/2017(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2017	-	656,743,861	3,687,968,233
Phát sinh trong năm	-	65,235,519	541,521,033
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	91,331,169	4,822,641,172
Số cuối kỳ 30/06/2017	-	630,648,211	(593,151,906)

5 Hàng tồn kho

	30/06/2017(VND)		01/01/2017(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,690,238,725	-	1,376,857,721	-
Công cụ, dụng cụ	131,054,545	-	131,054,545	-
Cộng	1,821,293,270	-	1,507,912,266	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	TSCĐ khác (VND)	Tổng cộng (VND)
a. Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ 01/01/2017	71,782,807,963	89,000,000	22,954,065,666	8,890,906,903	-	103,716,780,532
Số phát sinh tăng	-	-	942,821,818	36,569,091	-	979,390,909
Mua trong năm	-	-	942,821,818	36,569,091	-	979,390,909
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/06/2017	71,782,807,963	89,000,000	23,896,887,484	8,927,475,994	-	104,696,171,441

b. Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ 01/01/2017	-	12,784,047,343	14,935,871	15,960,648,696	6,532,362,353	- 35,291,994,263
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	727,838,351	3,178,572	588,299,371	227,751,398	- 1,547,067,692
KH trong năm	-	727,838,351	3,178,572	588,299,371	227,751,398	- 1,547,067,692
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/06/2017	-	13,511,885,694	18,114,443	16,548,948,067	6,760,113,751	- 36,839,061,955

c. Giá trị còn lại

Số đầu kỳ 01/01/2017	58,998,760,620	74,064,129	6,993,416,970	2,358,544,550	-	68,424,786,269
Số cuối kỳ 30/06/2017	58,270,922,269	70,885,557	7,347,939,417	2,167,362,243	-	67,857,109,486

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/01/2017	- 60,047,582,108	-	-	5,251,162,779	-	65,298,744,887
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/06/2017	- 60,047,582,108	-	-	5,251,162,779	-	65,298,744,887
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ 01/01/2017	-	-	-	1,459,966,838	-	1,459,966,838
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	299,122,652	-	299,122,652
KH trong năm	-	-	-	299,122,652	-	299,122,652
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	1,759,089,490	-	1,759,089,490
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/06/2017	-	-	-	1,759,089,490	-	1,759,089,490
c. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ 01/01/2017	- 60,047,582,108	-	-	3,791,195,941	-	63,838,778,049
Số cuối kỳ 30/06/2017	- 60,047,582,108	-	-	3,492,073,289	-	63,539,655,397

8 Chi phí trả trước

	30/06/2017(VND)	01/01/2017(VND)
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	225,330,000	-
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	-
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-

Chi phí CCDC, bao bì...	-	-	-
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-
Cộng		225,330,000	-
b. Chi phí trả trước dài hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	2,299,863,616	2,392,743,677
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	428,303,000	428,303,000
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	241,522,999	93,783,636
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-	184,767,304
Chi phí khác	-	89,036,800	10,000,000
Cộng		3,058,726,415	3,109,597,617

9 Phải trả người bán

	30/06/2017(VND)	01/01/2017(VND)
1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	62,955,868,658	71,923,014,905
<i>a. Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc</i>	<i>37,829,085,011</i>	<i>42,379,637,926</i>
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	12,345,533,951	12,251,693,758
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16,209,071,997	21,270,736,597
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (bán hàng)	980,014,010	907,114,823
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (thực thu)	15,229,057,987	20,363,621,774
- Phải trả giám định tổn thất	116,084,416	17,526,200
- Phải trả chi đòi người thứ 3	-	-
- Phải trả chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-
- Phải trả chi đánh giá rủi ro đối tượng BH	-	-
- Phải trả chi đề phòng hạn chế tổn thất	200,154,702	331,162,572
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng BH	1,683,105,700	1,550,409,216
- Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	6,407,181,713	6,040,888,508
- Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	867,952,532	917,221,075
<i>b. Phải trả về hoạt động nhận tái</i>	<i>1,744,944,462</i>	<i>482,055,595</i>
<i>c. Phải trả về hoạt động nhượng tái</i>	<i>23,381,839,185</i>	<i>29,061,321,384</i>
2. Phải trả khác cho người bán	3,548,593,965	1,215,230,588
Tổng Cộng	66,504,462,623	73,138,245,493

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

a) Phải nộp

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2017
Thuế GTGT	1,657,523,767	5,535,810,722	5,322,453,993	1,870,880,496
Thuế TNDN	#####	#####	#####	#####
Thuế thu nhập cá nhân	1,254,659,984	1,502,160,636	2,322,007,347	433,654,182
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	(7,000,000)	7,000,000	-	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	940,532	936,616	940,532	936,616
Thuế, phí khác	4,902,959	6,000,000	7,858,661	3,044,298
	14,359,953,039	18,704,599,216	19,102,186,330	13,961,206,834

b) Phải thu	01/01/2017	Số phải thu	Số đã thu	30/06/2017
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	-	-	-	-
Thuế, phí khác	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
11 Các khoản phải trả khác				
			30/06/2017(VND)	01/01/2017(VND)
a) Ngắn hạn				
TS thừa chờ giải quyết			-	-
Kinh phí công đoàn			271.321.581	292.257.291
Bảo hiểm xã hội			157.316.900	80.133.126
Bảo hiểm y tế			42.998.334	16.652.100
Bảo hiểm thất nghiệp			22.051.714	6.946.364
Cổ tức, lợi nhuận phải			-	-
Phải trả khác			5.462,626,522	9,599,857,587
Cộng			5,956,315,051	9,995,846,468
b. Nợ dài hạn				
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn			-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			-	-
Cộng			<u>-</u>	<u>-</u>
12 Doanh thu chưa thực hiện				
			30/06/2017(VND)	01/01/2017(VND)
a. Doanh thu bảo hiểm gốc				
Số dư đầu năm	-		1,922,100,020	783,457,534
Số phát sinh tăng	-		729,521,650	3,451,990,474
Số phát sinh giảm	-		639,720,454	1,749,283,699
Số dư cuối năm			2,011,901,216	2,486,164,309
b. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng				
Số dư đầu năm	-		6,137,144,492	6,157,433,977
Số phát sinh tăng	-		2,143,446,532	5,953,398,721
Số phát sinh giảm	-		2,496,378,818	6,811,898,273
Số dư cuối năm			5,784,212,206	5,298,934,425
13 Các khoản dự phòng nghiệp vụ				
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường				
		Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái (VND)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (VND)	Dự phòng bảo hiểm thuần (VND)
Số đầu kỳ 01/01/2017	-			
Dự phòng phí chưa được hưởng	-	544,878,400,278	24,106,789,083	520,771,611,195
Dự phòng bồi thường	-	162,957,710,043	55,152,046,491	107,805,663,552
Tổng cộng		707,836,110,321	79,258,835,574	628,577,274,747
Số cuối kỳ 30/06/2017	-			
Dự phòng phí chưa được hưởng	-	591,631,646,777	26,586,702,111	565,044,944,666
Dự phòng bồi thường	-	142,582,269,869	27,814,402,990	114,767,866,879
Tổng cộng		734,213,916,646	54,401,105,101	679,812,011,545

Dự phòng dao động lớn

	30/06/2017(VND)	01/01/2017(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2017 -	66.168,759,055	55.144,020,241
Số trích lập thêm trong năm	2,986.359,243	10,424.791,457
Số sử dụng trong năm -	-	-
Số cuối kỳ 30/06/2017	69,155,118,298	65,568,811,698

14 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự trữ bắt buộc (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	TỔNG CỘNG (VND)
Năm trước							
Số dư đầu năm	380,000,000,000	12,000,000,000	36,767,680,241	21,473,317,671	(13,898,400,000)	142,606,428,433	578,949,026,345
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	21,908,887,057	21,908,887,057
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(44,210,160,000)	(44,210,160,000)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(44,210,160,000)	(44,210,160,000)
Số cuối năm	380,000,000,000	12,000,000,000	36,767,680,241	21,473,317,671	(13,898,400,000)	120,305,155,490	556,647,753,402

Năm nay							
Số dư đầu năm	380,000,000,000	12,000,000,000	53,133,188,964	27,030,743,973	(13,898,400,000)	189,613,190,164	647,878,723,101
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	92,648,385,952	92,648,385,952
Giảm trong năm	-	-	33,000,000,000	-	-	(103,810,160,000)	(70,810,160,000)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	33,000,000,000	-	-	(33,000,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(26,600,000,000)	(26,600,000,000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(44,210,160,000)	(44,210,160,000)
Số cuối năm	380,000,000,000	12,000,000,000	86,133,188,964	27,030,743,973	(13,898,400,000)	178,451,416,116	669,716,949,053

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản kết quả kinh doanh

1 Doanh thu phí bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí bảo hiểm gốc	316,820,903,944	284,410,634,832
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	2,139,817,563	2,141,027,002
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	450,476,830	778,326,919
Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH	-	-
Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	15,999,874,089	39,630,404,360
Doanh thu phí bảo hiểm	299,131,689,122	243,417,530,389

a. Phí bảo hiểm gốc

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	238,650,833,064	211,774,718,244
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	19,675,690,819	16,292,102,580
Bảo hiểm vận chuyển hàng	954,041,396	739,235,179
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	49,868,882,525	47,570,188,239
Bảo hiểm cháy nổ	4,540,814,900	3,813,620,322
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	2,785,024,347	2,844,714,358
Bảo hiểm trách nhiệm chung	87,045,454	45,763,636
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	258,571,439	1,330,292,274
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>316,820,903,944</u>	<u>284,410,634,832</u>

b. Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	35,368,989	45,194,570
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1,792,138,132	1,873,129,682
Bảo hiểm vận chuyển hàng	47,045,625	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	252,496,932	163,555,448
Bảo hiểm cháy nổ	-	20,510,000
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	12,767,885	38,637,302
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>2,139,817,563</u>	<u>2,141,027,002</u>

c. Phí nhận tái bảo hiểm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	(233,467)
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	443,622,660	740,907,149
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-
Bảo hiểm hàng không	1,353,398	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	(4,958,555)	11,710,347
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	(375,000)
Bảo hiểm trách nhiệm chung	10,459,327	26,317,890
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>450,476,830</u>	<u>778,326,919</u>

d. Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	-
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

2 Phí nhượng tái bảo hiểm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng phí nhượng		
BH y tế tự nguyện và TN con người	315,000	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	10,971,833,056	6,248,410,912
Bảo hiểm vận chuyển hàng	589,335,380	456,263,228
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	504,665,459	364,652,844
Bảo hiểm cháy nổ	2,469,485,502	3,160,601,749
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	1,564,006,775	1,852,860,472
Bảo hiểm trách nhiệm chung	50,164,457	49,314,371
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	345,833,333	689,099,210
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>16,495,638,962</u>	<u>12,821,202,786</u>
Lang (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	1,803,950,046	(133,868,022)
Phí nhượng tái bảo hiểm	<u>14,691,688,916</u>	<u>12,955,070,808</u>

3 Tổng chi bồi thường

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	70,119,698,111	66,509,750,213
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1,629,671,744	1,405,115,946
Tổng chi bồi thường	<u>71,749,369,855</u>	<u>67,914,866,159</u>

a. Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	48,842,187,818	47,355,117,805
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3,126,685,777	973,403,591
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	43,380,422
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	16,823,939,744	17,767,171,556
Bảo hiểm cháy nổ	1,214,995,569	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	111,889,203	370,676,839
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>70,119,698,111</u>	<u>66,509,750,213</u>

b. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1,629,673,744	1,416,516,418
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	(11,400,472)
Bảo hiểm trách nhiệm chung	(2,000)	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>1,629,671,744</u>	<u>1,405,115,946</u>

4 Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BH y tế tự nguyện và con người	18,755,041	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1,644,832,347	364,961,673
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	29,830,820
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	58,170,522	209,820,943
Bảo hiểm cháy nổ	844,931,004	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	57,189,161	80,277,817
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>2,623,878,075</u>	<u>684,891,253</u>

5 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí hoa hồng		
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	50,115,714,038	39,591,037,744
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	156,566,685	1,296,991,464
Cộng (I)	<u>50,272,280,723</u>	<u>40,888,029,208</u>
Chi phí khác kinh doanh bảo hiểm		
Chi giám định tổn thất	662,954,683	187,033,803
Chi thu đòi người thứ ba	-	-
Chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-
Chi đánh giá rủi ro	-	-
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	105,232,000
Chi trích nộp quỹ PCCC, BHXCG...	185,314,937	1,251,485,024
Chi quản lý đại lý	13,622,238,445	12,646,052,022
Chi quản gia rủi ro đại tượng nhận tại RH	-	-
Chi khác nhận tái BH	1,378,903	60,927
Chi khác KDBH	8,687,876,749	4,289,541,357
Cộng (II)	<u>23,159,763,717</u>	<u>18,479,405,133</u>
Tổng Cộng (I+II)	<u>73,432,044,440</u>	<u>59,367,434,341</u>

6 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch tỷ giá	697,327	6,636,394
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.962.418,407	14.589.353,101
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	153.671,371	126.355,403
Cộng	19,116,089,778	14,715,708,504

7 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,396,319	-
Chi thủ tục phí ngân hàng	11.279,483	5.181,816
Cộng	11,279,483	5,181,816

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	66.893.147,583	51.538.826,487
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.454.434,157	3.492.459,565
Chi phí CCDC đồ dùng văn phòng	582.644,851	616.779,662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.884.044,921	1.740.059,448
Chi phí thuê và các khoản lệ phí	2.898.745,088	2.147.269,020
Chi phí trích lập dự phòng	180.067,558	(170,823,097)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.256,921,119	6.270.337,077
Chi phí khác bằng tiền	22.296.413,701	14.624.490,593
Cộng	103,446,418,978	80,259,398,755

Người lập biểu:

Đào Duy Trung

Trưởng phòng KTTC

Phạm Minh Trí

Tổng giám đốc



Hoàng Thị Tính

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2017